

Số: 1571 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 21/02/2019/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 363/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 60/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Thanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.809,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.148,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.288,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.372,66

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	397,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	95,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		356,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	338,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,70

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		5,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,51

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Như Thanh.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Thanh để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC82.4.19)

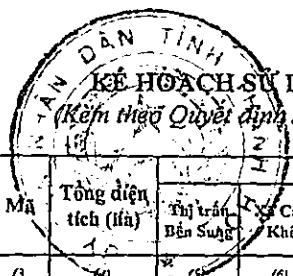
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN NHƯ THẠNH
(Kèm theo Quyết định số: 1571/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Đơn vị tính: ha	
				Thị trấn Bến Suối	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.148,20	288,52	1.742,62	1.061,10	1.776,10	3.263,47	2.452,24	3.168,14	1.700,10	1.323,76	1.248,75	10.796,14	2.029,82	1.198,67	1.845,38	1.580,67	9.028,55	3.644,18		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.548,60	62,84	229,99	436,90	90,01	229,65	568,80	170,12	482,79	84,71	99,17	144,21	166,82	384,53	172,25	47,57	131,47	46,77		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.548,60	62,84	229,99	436,90	90,01	229,65	568,80	170,12	482,786	84,71	99,17	144,21	166,82	384,53	172,25	47,57	131,47	46,77		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.478,72	61,00	48,06	12,29	14,13	64,45	134,70	371,64	93,67	276,02	66,49	423,79	103,44	86,05	372,02	124,59	711,04	515,34		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.940,32	51,80	255,75	65,85	25,33	67,45	103,91	221,09	90,36	82,75	96,79	241,91	105,39	191,68	253,31	82,95	460,34	543,66		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.910,80			240,45	274,26	997,19	435,06				231,96	4.498,89	343,75		283,68	612,95	1.992,61			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.054,22									288,81	114,50	3.650,91								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.856,21	106,25	1.181,95	288,27	1.341,31	1.878,10	1.158,43	2.353,97	977,85	586,14	633,25	1.823,93	1.300,88	521,39	752,61	709,43	5.711,31	2.531,14		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	273,25	6,63	26,87	13,84	31,06	26,63	40,62	16,32	27,91	5,33	6,59	12,50	9,54	14,83	11,51	3,18	12,63	7,26		
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,08			3,50			10,72	35,00	27,52					0,19			9,15			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.288,47	188,56	288,89	567,88	105,48	290,05	886,10	398,57	467,00	399,58	366,70	1.241,17	424,61	290,94	433,07	149,01	599,21	1.191,64		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	223,99	0,22		91,60							58,18		61,39	12,60						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,58															0,11			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50									24,5										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,48	0,36	0,05	0,86	0,10	0,20	0,09		0,15	20	0,20			0,14	0,33					
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	10,90	2,00	1,98			0,78	0,35		0,45	2,97	0,57					1,80				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	784,80					4,80	355,00	8,43	105,48		6,00		5,59		49,40		0,16	249,94		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.797,04	41,62	91,21	117,79	48,38	57,81	102,37	97,21	156,18	59,31	40,14	63,15	62,01	129,53	79,30	29,69	114,00	507,33		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	14,01			14,01																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,34	3,34																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2.110,63		137,46	229,76	36,49	139,23	241,94	176,88	144,99	96,49	70,59	49,43	187,10	95,78	167,84	54,77	89,81	192,07		
2.14	Đất ở đô thị	ODT	86,86	86,86																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,71	2,00	0,60	0,49	0,49	0,29	0,54	0,51	0,59	0,44	0,16	1,08	0,40	0,48	0,22	0,42	1,33	0,67		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	129,22	18,23	4,64	10,27	2,33	4,91	7,73	7,30	9,63	4,65	16,06	4,98	4,49	6,35	4,28	2,44	15,12	5,81		
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,49								0,42					0,07						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196,09	3,09	9,71	8,45	4,03	8,74	25,52	15,99	10,73	13,9	7,42	9,81	8,32	9,66	8,56	2,69	26,25	23,22		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,42	0,14	0,16					1,07		0,49		0,91	0,08			0,53	0,50	0,54		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,88									0,01	0,11	0,66					0,12	0,98		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	923,04	29,86	16,41	8,85	13,34	47,19	70,75	67,06	32,67	22,65	42,21	124,77	37,13	34,66	22,34	38,13	235,59	79,43		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.943,38	0,26	26,67	85,80	0,32	26,10	81,81	24,12	5,71	154,17	125,06	986,38	58,10	1,67	100,80	18,54	116,22	131,65		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.372,66	2,71	6,73	79,64	9,50	57,34	912,95	649,48	9,28	189,71	96,6	34,98	51,84	2,24	127,67	14,28		127,71		
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																				
5	Đất khu kinh tế	KKT																				

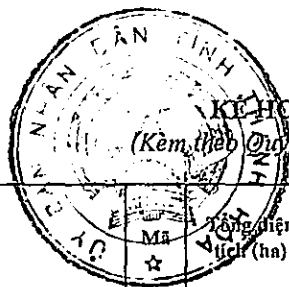


KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN NHƯ THANH

(Kèm theo Quyết định số: 1571/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bèn Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khương	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	NNP/PPN	397,868	7,27	1,26	97,13	0,69	0,33	11,51	4,65	1,454	26,86	1,78	1,61	3,77	1,35	4,77	7,09	69,35	156,994
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PPN	92,561	1,25	0,47	0,58	0,35	0,12	0,2	1,3	0,874	0,35	0,99		2,48	0,39	0,69	0,24		82,277
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PPN	92,561	1,25	0,47	0,58	0,35	0,12	0,2	1,3	0,874	0,35	0,99		2,48	0,39	0,69	0,24		82,277
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PPN	106,41	5,42	0,42	0,16			0,15	2,6	0,28	1,96	0,08	0,35	0,72	0,68	1,02	0,8	46	45,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PPN	36,236	0,6	0,27	1,28	0,24	0,21	0,34	0,2	0,3	0,2	0,39	1,26	0,44	0,19	2,6	0,51	12,2	15,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PPN	95,09			95,09														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PPN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PPN	64,82		0,1		0,1		10,72	0,55		24,35	0,32			0,09	0,46	5,54	9,15	13,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PPN	2,75			0,02			0,1						0,13				2	0,501
1.8	Đất làm muối	LMU/PPN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PPN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Chuyển đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Chuyển đất trồng lúa sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Chuyển đất cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																		
2.7	Chuyển đất rừng đặc dụng sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																		
2.8	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																		
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	PKO/OCT																		



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN NHU THANH
(Kèm theo Quyết định số: 1571/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	338,32	6,77	0,97	96,25	0,53	0,13	0,69	2,65	1,17	26,21	1,28	1,61	1,99	1,20	4,36	5,19	60,00	127,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,08	1,25	0,42		0,35	0,12	0,20	1,30	0,87	0,35	0,79		0,90	0,39	0,63	0,24		82,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	90,08	1,25	0,42		0,35	0,12	0,20	1,30	0,87	0,35	0,79		0,90	0,39	0,63	0,24		82,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,36	5,42	0,42	0,16			0,15	0,80	0,30	1,96	0,08	0,35	0,72	0,68	0,77	0,80	46,00	29,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,90	0,10	0,03	1,00	0,18	0,01	0,24				0,09	1,26	0,24	0,04	2,50	0,41	12,00	14,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	95,09			95,09														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,16		0,10					0,55		23,90	0,32			0,09	0,46	3,74		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,73						0,10						0,13				2,00	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,70	1,83	0,08	9,02		0,06		0,17		0,19		0,75			0,10	0,34	1,00	4,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,57	0,23	0,04			0,06		0,17		0,04		0,39				0,18		1,46
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2,92		0,04	0,16								0,08			0,10	0,04	1,00	1,50
2.14	Đất ở đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37											0,25				0,12		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,20																
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,63	1,40										0,03						1,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,01			0,86						0,15								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,00			8,00														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		



KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, HUYỆN NHƯ THANH

(Kèm theo Quyết định số: 1574/QĐ-UBND ngày 26 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bến Sung	Xã Cán Khê	Xã Xuân Du	Xã Xuân Thọ	Xã Phương Nghi	Xã Mậu Lâm	Xã Xuân Khang	Xã Phú Nhuận	Xã Hải Long	Xã Hải Vân	Xã Xuân Thái	Xã Xuân Phúc	Xã Yên Thọ	Xã Yên Lạc	Xã Phúc Đường	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,51	0,25					1,50	3,00		0,05		0,39	0,20	0,02		0,10		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,20							3,00					0,20					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,74						1,50					0,14				0,10		
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	0,27											0,25		0,02				
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,25	0,25																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	SNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05									0,05								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
CỦA HUYỆN NHƯ THẠNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1571/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Dự án thu hồi đất sử dụng phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ	91,60	CQP	Xuân Du
B	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Dự án Khu dân cư đô thị	7,48		
1	Dự án đấu giá đất ở dân cư mới (khu chung cư) Khu phố 3.	5	ODT	TT Bến Sung
		2,18	DHT	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở lô 2 Xuân Điền	0,3	ODT	TT Bến Sung
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	10,92		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở Bàn mó 1, Xã Xuân thọ	0,35	ONT	Xuân Thọ
2	Đấu giá đất ở tại các thôn 2, 3, 6, 7, 8	0,71	ONT	Cán Khê
		0,00	DHT	Cán Khê
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở thôn 10	0,05	ONT	Cán Khê
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở thôn Đồng Lườn	0,44	ONT	Xuân Thái
		0,16	DHT	Xuân Thái
5	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn 2	0,36	ONT	Phúc Đường
		0,12	DHT	Phúc Đường
6	Dự án khu dân cư để chuyển thôn 5	2,70	ONT	Phúc Đường
7	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bái Đa 2	0,07	ONT	Phượng Nghi
8	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bái Đa 1	0,10	ONT	Phượng Nghi
		0,00	DHT	Phượng Nghi
9	Đấu giá đất ở tại thôn Kim Sơn	0,70	ONT	Hải Vân
		0,09	DHT	Hải Vân
10	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Yên Xuân	0,30	ONT	Yên Thọ
		0,09	DHT	Yên Thọ
11	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Minh Thịnh	0,55	ONT	Yên Thọ
		0,09	DHT	Yên Thọ
12	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đồng Trung	0,36	ONT	Yên Lạc
13	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Ba Cồn	0,17	ONT	Yên Lạc
		0,06	ONT	Yên Lạc
		0,04	DHT	Yên Lạc
14	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Ao Mè	0,06	ONT	Yên Lạc
15	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Tân Tiến	0,09	DHT	Yên Lạc
		0,16	ONT	Yên Lạc

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đấu giá đất ở tại các thôn Xuân Hưng	0,25	ONT	Xuân Khang
		0,05	DHT	Xuân Khang
17	Đấu giá đất ở tại các thôn Xuân Tiến	0,20	ONT	Xuân Khang
		0,20	DHT	Xuân Khang
18	Đấu giá đất ở tại thôn 4	0,45	ONT	Xuân Phúc
19	Đấu giá đất ở tại thôn 1	0,07	ONT	Xuân Phúc
20	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Sơn	0,68	ONT	Phú Nhuận
		0,19	DHT	Phú Nhuận
21	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Phú Quang	0,23	ONT	Phú Nhuận
		0,05	DHT	Phú Nhuận
22	Dự án khu dân cư thôn Đồng Long	0,27	ONT	Hải Long
		0,11	DHT	Hải Long
23	Dự án khu dân cư thôn Hải Tân	0,32	ONT	Hải Long
		0,03	DHT	Hải Long
III	Dự án đấu giá đất cơ sở SXKD phi nông nghiệp	0,20		
1	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu đất sản xuất kinh doanh	0,20	SKC	TT Bến Sung
IV	Công trình giao thông	5,31		
1	Mở rộng đường nội thị	0,05	CLN	TT Bến Sung
2	Xây dựng đường giao thông vào khu tái định cư thôn 5 Phúc Đường	0,56	DGT	Phúc Đường
3	Đường tỉnh lộ 520 - Vạn Thành Nông Cống (thôn 6)	1,20	DGT	Phúc Đường
4	Mở rộng đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505	3,50	DGT	Yên Lạc
V	Công trình văn hóa	1,18		
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng và khu đền cấm rọc rằm	1,00	DVH	Xuân Phúc
2	Xây dựng trung tâm văn hoá thể thao xã Xuân Thọ	0,18	DVH	Xuân Thọ
VI	Dự án cơ sở giáo dục	2,30		
1	Mở rộng Trường TH và THCS xã	0,25	DGD	Phúc Đường
2	Mở rộng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Như Thanh	0,17	DGD	TT Bến Sung
3	Dự án xây dựng trường Mầm non tư thục	0,50	DGD	TT Bến Sung
4	Mở rộng điểm trường mầm non Xuân Hưng	0,70	DGD	Xuân Khang
5	XD trường tiểu học khu lẻ Đồng Mưa	0,20	DGD	Xuân Khang
6	Mở rộng trường THCS	0,13	DGD	Xuân Phúc
7	Mở rộng trường THCS	0,1	DGD	Cán Khê
8	Xây dựng trường mầm non Ao Ràng	0,25	DGD	Xuân Thái
VII	Sinh hoạt cộng đồng	2,23		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Cốc	0,39	DSH	Xuân Thái
2	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Làng Lúng	0,14	DSH	Xuân Thái
3	Nhà văn hoá thôn 6	0,20	DSH	Phúc Đường

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	0,15	DSH	Thanh Kỳ
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Xuân	0,19	DSH	Thanh Kỳ
6	Xây dựng nhà văn hoá thôn Xuân Đồng Mưa	0,17	DSH	Xuân Khang
7	Xây dựng nhà văn hoá thôn Xuân Tiến	0,20	DSH	Xuân Khang
8	Xây dựng nhà văn hoá thôn Xuân Thành	0,20	DSH	Xuân Khang
9	Xây dựng nhà văn hoá thôn Trạch Khang	0,10	DSH	Xuân Khang
10	Xây dựng nhà văn hoá thôn Hải Hoà	0,45	DSH	Hải Long
11	Mở rộng nhà văn hoá thôn Hải Xuân	0,04	DSH	Hải Long
VIII	Dự án năng lượng	1,66		
1	XD trạm biến áp và đường điện trung thế	0,053	DNL	Y.Thọ, T.Kỳ, Phú Nhuận
2	Đường dây và trạm biến áp 110kV Bãi Trành	0,170	DNL	Yên Thọ
		0,490	DNL	Hải Vân
		0,400	DNL	Hải Long
		0,550	DNL	Xuân Khang
IX	Công trình thể thao	2,35		
1	Sân vận động xã	0,34	DTT	Xuân Phúc
2	Xây dựng sân thể thao thôn Hợp Tiến	0,10	DTT	Mậu Lâm
3	Xây dựng đất thể thao cho khu tái định cư thôn 5	0,18	DTT	Phúc Đường
4	Mở rộng sân vận động xã vào đất trường Mầm non	0,06	DTT	Phúc Đường
5	Sân thể thao thôn Hải Xuân	0,30	DTT	Hải Long
6	Xây mới sân vận động thuộc trung tâm văn hóa thể thao xã	1,37	DTT	Xuân Thái
X	Công trình thủy lợi	2,19		
1	Nâng cấp đập Hồ Chu	0,10	DTL	Cán Khê
2	Nâng cấp cải tạo hồ Trạm xá	0,10	DTL	Mậu Lâm
3	Nâng cấp cải tạo hồ Tiến Tâm	1,65	DTL	Mậu Lâm
4	Nâng cấp cải tạo hồ Rừng Luồng	0,14	DTL	Mậu Lâm
5	Nâng cấp cải tạo hồ Cây sú	0,20	DTL	Mậu Lâm
XI	Dự án chợ	1,04		
1	Mở rộng chợ Bến Sung	0,45	DCH	TT Bến Sung
2	Mở rộng chợ Cán Khê	0,09	DCH	Cán Khê
3	Xây dựng chợ Thanh Kỳ	0,50	DCH	Thanh Kỳ
XI	Dự án Di tích lịch sử - văn hóa	13,67		
1	Du án khu di tích Phù na	13,67	DDT	Xuân Du
XII	Dự án bưu chính viễn thông	0,05		
1	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	0,02	DBV	Phượng Nghi
2	Xây dựng Bưu điện văn hoá xã	0,03	DBV	Hải Long
XIII	Cụm công nghiệp	24,50		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cụm công nghiệp Hải Long	24,50	SKN	Hải Long
XIV	Đất có mặt nước chuyên dùng	192,14		
1	Dự án di dân dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+) m đến (+20.36) m	61,00	MNC	Thanh Tân
2	Dự án di dân dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+) m đến (+20.36) m	131,14	MNC	Thanh Kỳ
C	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
I	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	0,50		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,50	ODT	TT Bến Sung
II	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	2,85		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,15	ONT	Yên Thọ
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,10	ONT	Mậu Lâm
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,24	ONT	Cán Khê
4	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Phượng Nghi
5	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Xuân Khang
6	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Thanh Tân
7	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,10	ONT	Yên Lạc
8	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Thanh Kỳ
9	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,30	ONT	Hải Vân
10	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,10	ONT	Phúc Đường
11	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,30	ONT	Xuân Du
12	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Hải Long
13	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,06	ONT	Xuân Thọ
14	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,30	ONT	Phú Nhuận
15	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn ao cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	0,20	ONT	Xuân Phúc
III	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,25		
1	Xây dựng nhà máy phân bón hữu cơ Vạn Thắng	1,80	SKC	Phúc Đường



TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh	0,45	SKC	Hải Long
IV	Đất thương mại, dịch vụ	1,54		
1	Dự án nhà hợp tác xã nông nghiệp	0,58	TMD	Xuân Du
2	Xây dựng trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp cán Khê	0,05	TMD	Cán Khê
3	Xây dựng trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp Yên Lạc	0,33	TMD	Yên Lạc
4	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	0,10	TMD	Xuân Thọ
5	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	0,28	TMD	Xuân Du
6	Cửa hàng xăng dầu loại III kết hợp KD khí dầu mỏ hóa lỏng	0,20	TMD	Hải Vân
V	Dự án khai thác khoáng sản	35,02		
1	Mở rộng khai trường mỏ đá với công ty TNHH Anh Việt Hương	1,78	SKS	Xuân Phúc
2	Dự án khai thác đất san lấp	5,44	SKS	Thanh Kỳ
3	Dự án khai thác đất san lấp	15,00	SKS	Thanh Kỳ
4	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp	8,00	SKS	Thanh Kỳ
5	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	4,80	SKS	Xuân Khang
VI	Dự án trang trại chăn nuôi, đất nông nghiệp khác	19,87		
1	Dự án trang trại chăn nuôi lợn hậu bị mô hình khép kín CNC	9,15	NKH	Thanh Tân
2	Dự án trang trại chăn nuôi bò thịt công nghệ cao tại xã Mậu Lâm	10,72	NKH	Mậu Lâm
D	Công trình, dự án chuyển tiếp			
I	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở	2,41		
1	Đấu giá đất ở khu Trung tâm thương mại - Dịch vụ	0,2	ONT	TT Bến Sung
2	Đấu giá khu phố 3 (khu bệnh viện cũ)	0,23	ONT	TT Bến Sung
3	Đấu giá xen cư khu phố Hải Ninh và Vĩnh Long 2	0,04	ONT	TT Bến Sung
4	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất thôn Đồng Mưa, Đồng Hòn	0,43	ONT	Xuân Khang
5	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất ở thôn Thanh Sơn	0,52	ONT	Phú Nhuận
6	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất thôn 2	0,37	ONT	Xuân Phúc
7	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	0,28	ONT	Xuân Du
8	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất Mố 1, Mố 2	0,30	ONT	Xuân Thọ
9	Mặt bằng đấu giá quyền sử dụng đất thôn Đồng Bai	0,04	ONT	Phượng Nghi
II	Dự án trụ sở cơ quan	1,56		
1	Xây dựng Công sở xã Phượng Nghi	0,42	TSC	Phượng Nghi
2	Dự án xây dựng công sở và trung tâm văn hoá xã	0,59	TSC	Phúc Đường
3	Mở rộng khuôn viên trung tâm hành chính xã	0,15	TSC	Mậu Lâm
4	Mở rộng trụ sở UBND xã Thanh Tân	0,4	TSC	Thanh Tân
III	Công trình văn hóa	0,91		
1	Dự án xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ	0,09	DVH	Phúc Đường
2	Xây mới tượng đài liệt sỹ xã	0,09	DVH	Mậu Lâm
3	Xây dựng trung tâm văn hoá thể thao xã Xuân Phúc	0,29	DVH	Xuân Phúc
4	Xây dựng trung tâm VH - TT xã Thanh Kỳ	0,44	DVH	Thanh Kỳ

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019		Địa điểm
		Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Dự án cơ sở y tế	0,32		
1	Xây dựng mở rộng trạm y tế xã Cán Khê	0,17	DYT	Cán Khê
2	Trạm Y tế xã Yên Lạc	0,15	DYT	Yên Lạc
V	Dự án cơ sở giáo dục	0,28		
1	Mở rộng và xây dựng khuôn viên trường Tiểu học Yên Thọ 2	0,31	DGD	Yên Thọ
2	Mở rộng trường THCS xã Xuân Khang	0,07	DGD	Xuân Khang
3	Mở rộng trường Tiểu học 1	0,04	DGD	Xuân Khang
4	Xây dựng trường mầm non Xuân Hòa	0,3	DGD	Xuân Khang
5	Mở mới trường mầm non khu Đồng Mọc	0,28	DGD	Mậu Lâm
6	Mở rộng trường Mầm Non Yên Lạc	0,22	DGD	Yên Lạc
VI	Dự án đất sinh hoạt cộng đồng	1,18		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn 4	0,04	DSH	Phúc Đường
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 5	0,11	DSH	Phúc Đường
3	Xây dựng nhà văn hoá thôn Cây Nghĩa	0,25	DSH	Xuân Thái
4	Xây dựng nhà Văn hóa thôn Tân Vinh, xã Thanh Tân	0,16	DSH	Thanh Tân
5	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Trạch Khang	0,1	DSH	Xuân Khang
6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Xuân Sinh	0,1	DSH	Xuân Khang
7	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bái Đa 1	0,32	DSH	Phượng Nghi
8	Xây dựng nhà văn hoá thôn Đồng Nghiêm	0,3	DSH	Mậu Lâm
VII	Công trình giao thông	1,6		
1	Xây dựng Bến xe Như Thanh	1,6	DGT	TT Bến Sung
VIII	Dự án Di tích lịch sử - văn hóa	0,34		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá và danh thắng Phủ Na. Hạng mục Đền Thờ Mẫu	0,34	DDT	Xuân Du
IX	Xây dựng bưu điện văn hoá	0,05		
1	Xây mới bưu điện văn hóa xã	0,05	DBV	Mậu Lâm
X	Đất thương mại dịch vụ	20		
1	Dự án khu du lịch sinh thái hồ Eo Gắm	20	TMD	Hải Long
XI	Trang trại chăn nuôi, nông nghiệp khác	560,5		
1	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp nuôi gà Đông Tảo tại xã Xuân Du	3,5	NKH	Xuân Du
2	Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung	35	NKH	Xuân Khang
3	Dự án trồng rừng gỗ lớn phục vụ sản xuất vật liệu gỗ và nội thất xuất khẩu tại xã Xuân Thái	522	RSX	Xuân Thái